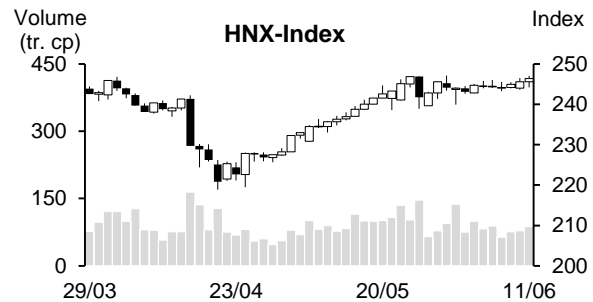
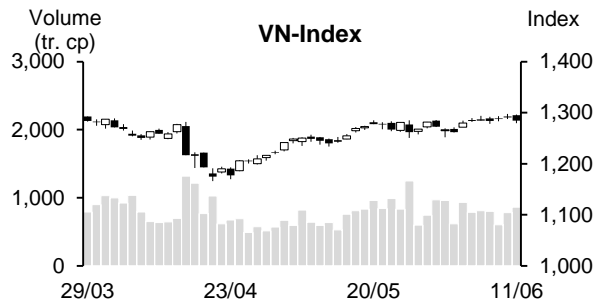


11/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,284.41	-0.49%	1,308.30	-0.21%	246.41	0.34%
Tổng KLGD (tr. cp)	993.70	15.68%	299.34	17.54%	97.89	9.75%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	859.66	10.31%	277.04	23.77%	87.05	11.95%
TB 20 phiên (tr. cp)	836.16	2.81%	251.81	10.02%	96.48	-9.78%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,434	17.59%	10,276	25.95%	2,084	12.20%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,289	14.48%	9,454	30.31%	1,769	9.07%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,005	6.11%	8,277	14.22%	1,903	-7.04%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	146	29%	8	27%	77	33%
Số mã giảm	301	59%	21	70%	101	43%
Số mã đứng giá	63	12%	1	3%	55	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến khá tương đồng với phiên giao dịch đầu tuần nhưng với mức độ biến động lớn hơn. Chỉ số bật tăng tích cực trong những phút đầu phiên nhưng hạ nhiệt trong nửa cuối phiên sáng và dần chuyển đỏ trong phiên chiều. Tuy có phục hồi trong nửa cuối phiên nhưng chỉ số vẫn kết ngày với mức giảm hơn 6 điểm. Trong đó, thị trường tiếp tục phân hóa mạnh với lực bán ở các nhóm Nhựa, Xây dựng, Thủy sản, Vingroup..., ngược lại nhóm Chứng khoán, Phân bón, Vận tải biển-Cảng biển... vẫn duy trì sắc xanh tích cực khi kết phiên. Độ rộng thị trường nghiêng hẳn về bên bán, nguyên nhân một phần có thể do áp lực từ khối ngoại tiếp tục khiến tâm lý nhà đầu tư dần tiêu cực với phiên bán ròng thứ 4 liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền giảm với biến động gia tăng kèm khối lượng tiếp tục tăng, cho thấy áp lực bán gia tăng. Tín hiệu điều chỉnh này chưa được tích cực như kỳ vọng, khả năng chỉ số có thể giảm thêm. Hỗ trợ vùng 1250-1270. Kỳ vọng sẽ không có áp lực bán tháo theo trong vài phiên tới. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm, tín hiệu vẫn duy trì nền xanh kèm khối lượng tiếp tục gia tăng, cho thấy lực cầu vẫn đang cải thiện. Tín hiệu vẫn đang ủng hộ cho khả năng break tam giác tích lũy. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, cân nhắc hạ về trung bình nếu tiếp tục chịu áp lực bán gia tăng, kỳ vọng sự phân hóa diễn ra; ưu tiên các nhóm mạnh như Công nghệ, Hàng không, Vận tải biển-Cảng biển, Phân bón, Dệt may, Chăn nuôi heo... hoặc các nhóm đang cải thiện dần sức mạnh tương đối, như Khu công nghiệp, Thép, Chứng khoán, Xây lắp điện, Bảo hiểm, Thủy sản, VN30.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua HCM – Chốt lời SCS – Bán NAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Chốt lời	12/06/24	85.50	77	11.0%	93	20.8%	73.5	-4.5%	Giảm mạnh ba phiên liên tiếp thủng MA20
2	NAF	Bán	12/06/24	18.80	18.85	-0.3%	21.0	11.4%	17.8	-5.6%	Tín hiệu suy yếu
3	HCM	Mua	12/06/24	29.4	29.4	0.0%	33	12.2%	28	-4.8%	Tín hiệu tích lũy tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.30	19.69	13.3%	25	27.0%	18.7	-5.0%	
2	CTD	Mua	20/05/24	74.2	70.7	5.0%	78	10.3%	66.5	-6%	
3	SIP	Mua	29/05/24	95.8	91	5.3%	110	20.9%	86	-5%	
4	PTB	Mua	30/05/24	73.40	70.9	3.5%	80	12.8%	68.3	-4%	
5	DRC	Mua	03/06/24	35.10	32.8	7.0%	41.3	25.9%	31.3	-5%	Điều chỉnh giá do chia cổ tức tiền 700đ/cp
6	PC1	Mua	05/06/24	28.80	29.2	-1.4%	34	16%	27.7	-5%	
7	SHB	Mua	07/06/24	11.65	11.85	-1.7%	13.5	14%	11.3	-5%	
8	VPB	Mua	11/06/24	18.3	18.05	1.4%	20.5	14%	17.4	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

UOB dự báo NHNN không giảm lãi suất điều hành, VND sẽ phục hồi vào cuối năm

Trong báo cáo mới công bố, UOB đánh giá rằng mặc dù các yếu tố cơ bản trong nước được cải thiện, VND vẫn bị ảnh hưởng bởi sức mạnh của USD trên diện rộng trong quý II/2024 và được giao dịch ở mức thấp kỷ lục mới gần 25.500 VND/USD. Theo Chứng khoán Rồng Việt (VDSC) Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã bán 4,1 tỷ USD để chặn đà tăng của tỷ giá.

Tuy nhiên, UOB nhắc lại rằng VND có thể phục hồi trong nửa cuối năm 2024 do áp lực bên ngoài từ đồng USD giảm trước đợt cắt giảm lãi suất dự kiến của Fed vào tháng 9. Sau báo cáo việc làm tháng 5, thị trường tương lai đang dự báo Fed sẽ chỉ còn một đợt cắt giảm lãi suất trong năm 2024, diễn ra vào tháng 11.

Ngoài ra, VND có thể được hưởng lợi từ sự phục hồi tiếp theo của nhân dân tệ (CNY) trong nửa cuối năm 2024 do nền kinh tế Trung Quốc đang có dấu hiệu ổn định rõ ràng hơn. UOB cập nhật lại dự báo USD/VND thành là 25.200 trong quý III và 25.000 trong quý IV/2024.

Theo định hướng mới nhất, NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 5 - 6% vào cuối quý II/2024 và giảm lãi suất cho vay thêm 1 - 2%/năm. Theo thông tin từ cuộc họp thường kỳ tháng 5, tăng trưởng tín dụng tính đến cuối tháng 5 đạt 2,41%, tương ứng dư nợ tín dụng đã tăng thêm hơn 326.800 tỷ đồng. Con số này thấp hơn đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng tín dụng đến cuối quý II cũng như cả năm 2024 (14 - 15%).

Các chuyên viên phân tích tin rằng NHNN sẽ giữ nguyên lãi suất tái cấp vốn ở mức 4,5% như hiện tại và tập trung tăng trưởng tín dụng, cũng như các biện pháp hỗ trợ khác.

Xuất khẩu thủy sản 6 tháng năm 2024 có thể đạt 4,4 tỷ USD

Ông Trương Đình Hòa, Tổng thư ký VASEP, cho biết xuất khẩu thủy sản Việt Nam 5 tháng đầu năm 2024 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong Top 4 thị trường hàng đầu, chỉ có thị trường Hoa Kỳ có dấu hiệu tích cực hơn, với mức tăng trưởng 7%, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản và EU gần như chỉ tương đương cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng nhẹ 2%.

Theo lãnh đạo VASEP, hiện tại xuất khẩu thủy sản vẫn chưa hết khó khăn. Sự phục hồi chậm và dè dặt của các thị trường, áp lực cạnh tranh về giá xuất khẩu và nguồn cung cùng với những khó khăn trong sản xuất chế biến trong nước như chi phí đầu vào tăng, nguyên liệu thiếu hụt... đang và sẽ tiếp tục tác động đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong năm 2024. Tuy vậy, VASEP dự báo xuất khẩu thủy sản nửa đầu năm 2024 đạt 4,4 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2023.

Kim ngạch xuất khẩu gạo 5 tháng tăng 38%, đạt 2,7 tỷ USD

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 5 tháng đầu năm 2024, cả nước đã xuất khẩu được gần 4,2 triệu tấn gạo, đạt kim ngạch gần 2,7 tỷ USD, tăng gần 15% về lượng và tăng tới hơn 38% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hiện các thị trường chính như: Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Ghana... đều tăng mua gạo Việt Nam, đặc biệt là Philippines. Từ đầu năm tới nay, sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang quốc gia này đạt 1 triệu tấn và khả năng sẽ vượt mốc 4 triệu tấn trong năm nay. Hiện gạo Việt Nam chiếm hơn 80% thị phần nhập khẩu mặt hàng này tại Philippines.

Năm 2024, Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu gạo đạt 5 tỷ USD, cao hơn 300 triệu USD so với năm 2023. Với kết quả 2,7 tỷ USD trong 5 tháng đầu năm, chắc chắn xuất khẩu gạo cả năm sẽ vượt mục tiêu đề ra

Nguồn: Vienambiz, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

Techcombank chốt danh sách cổ đông ngày 21/6 thường cổ phiếu tỷ lệ 100%

Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank – TCB) vừa có Nghị quyết thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn là ngày 21/6/2024. Ngân hàng sẽ tăng vốn điều lệ từ hơn 35.225 tỷ đồng lên trên 70.450 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tương ứng tỷ lệ phát hành là 100%.

Trước đó, Techcombank cũng đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 22/5/2024. Với tỷ lệ chi trả là 15%/cổ phần, Techcombank đã chi 5.283 tỷ đồng để trả cổ tức tiền mặt cho cổ đông.

PV Power ước đạt hơn 3.300 tỷ doanh thu tháng 5

Báo cáo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power - Mã: POW) cho biết, tháng 5 doanh thu bán điện các nhà máy của PV Power đạt 3.320 tỷ đồng, giảm nhẹ chưa tới 1% so với cùng kỳ năm ngoái với sự đóng góp chính từ nhà máy Cà Mau 1&2 và Vũng Áng 1. Lũy kế 5 tháng, doanh thu của PV Power ước đạt 12.753 tỷ đồng, giảm hơn 7% so với 5 tháng đầu 2023.

Về kế hoạch kinh doanh tháng 6, PV Power đặt mục tiêu tổng sản lượng hơn 1,55 tỷ kWh và doanh thu 2.934 tỷ.

Vicostone sắp tạm ứng cổ tức tỷ lệ 20%

CTCP Vicostone (HNX: VCS) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 19/06/2024. Tỷ lệ thực hiện là 20%. Với 160 triệu cp đang lưu hành, ước tính VCS cần chi 320 tỷ đồng để thực hiện. Thời gian thanh toán vào 28/06/2024.

Tính đến ngày 31/03/2024, công ty mẹ là CTCP Phụng Hoàng Xanh A&A (Phenikaa Group) đang sở hữu 84.15% vốn tại VCS, dự kiến nhận hơn 269 tỷ đồng.

Năm 2024, VCS đặt mục tiêu doanh thu thuần hợp nhất gần 4,603 tỷ đồng và lãi trước thuế gần 1,034 tỷ đồng, lần lượt tăng gần 6% và 3.5% so với năm 2023.

Kết thúc quý đầu năm, Doanh nghiệp mang về doanh thu thuần gần 1,074 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ và lãi sau thuế gần 205 tỷ đồng, tăng 8%. So với kế hoạch, VCS đi được khoảng 23% cho cả chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	146,500	1.74%	0.06%
VPB	18,300	1.39%	0.04%
PLX	43,200	2.98%	0.03%
TCB	49,350	0.92%	0.03%
POW	14,150	3.66%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	81,000	3.45%	0.13%
SHS	19,200	2.67%	0.12%
MBS	34,300	2.08%	0.09%
TIG	16,300	9.40%	0.08%
PVS	44,500	0.91%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	87,200	-0.91%	-0.09%
VHM	38,150	-1.93%	-0.06%
GVR	35,600	-1.66%	-0.05%
MSN	75,800	-1.69%	-0.04%
VJC	105,800	-2.94%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,700	-4.86%	-0.14%
HUT	18,300	-2.14%	-0.10%
NTP	57,800	-2.03%	-0.05%
DHT	46,500	-3.13%	-0.04%
NVB	9,900	-1.00%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,300	1.39%	31,084,271
HPG	29,100	-0.68%	27,003,982
NVL	14,200	-3.40%	22,989,275
SHB	11,650	-0.85%	22,674,066
POW	14,150	3.66%	22,395,510

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,200	2.67%	17,182,118
TIG	16,300	9.40%	8,490,847
MBS	34,300	2.08%	4,662,544
CEO	18,400	-0.54%	4,582,253
HUT	18,300	-2.14%	3,861,080

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	146,500	1.74%	917.1
TCB	49,350	0.92%	820.3
HPG	29,100	-0.68%	790.9
VCI	51,000	4.94%	649.0
VPB	18,300	1.39%	566.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,200	2.67%	325.3
PVS	44,500	0.91%	163.1
MBS	34,300	2.08%	159.3
TIG	16,300	9.40%	131.3
IDC	62,400	-0.16%	115.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

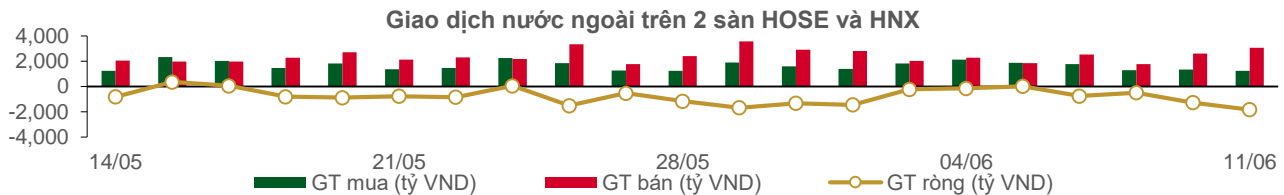
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	32,565,342	801.17
MSB	24,019,430	355.77
FPT	2,091,200	320.86
VSC	13,200,000	308.40
KDC	2,925,000	190.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,700,000	100.30
DNP	3,700,000	75.85
GKM	1,780,200	69.25
HUT	2,100,000	35.49
VNT	358,300	15.80

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.17	1,178.99	90.47	3,023.69	(47.30)	(1,844.70)
HNX	2.38	73.99	1.61	47.38	0.77	26.61
Tổng 2 sàn	45.56	1,252.98	92.08	3,071.07	(46.53)	(1,818.09)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
NVL	14,200	6,447,442	94.57
PLX	43,200	1,712,500	73.72
HAH	48,550	1,239,273	59.81
MBB	22,550	1,923,300	43.35
GMD	86,000	482,700	41.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	62,400	485,500	30.10
TIG	16,300	576,700	8.77
MBS	34,300	241,800	8.22
SHS	19,200	322,300	6.09
VCS	81,000	65,600	5.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	146,500	2,045,794	295.40
HPG	29,100	7,823,151	228.81
VHM	38,150	5,870,453	225.32
TCB	49,350	2,876,400	142.15
MWG	62,300	2,273,748	141.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	62,400	357,100	22.10
SHS	19,200	220,125	4.17
DTD	35,500	87,900	3.04
PVS	44,500	65,580	2.91
TNG	27,000	90,300	2.44

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLX	43,200	1,654,900	71.24
HAH	48,550	1,017,654	49.05
SAB	67,600	451,080	30.28
POW	14,150	2,158,300	30.05
CSV	72,200	267,500	19.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	62,400	128,400	8.00
MBS	34,300	232,800	7.92
TIG	16,300	497,400	7.51
VCS	81,000	54,700	4.34
LAS	23,200	98,300	2.29

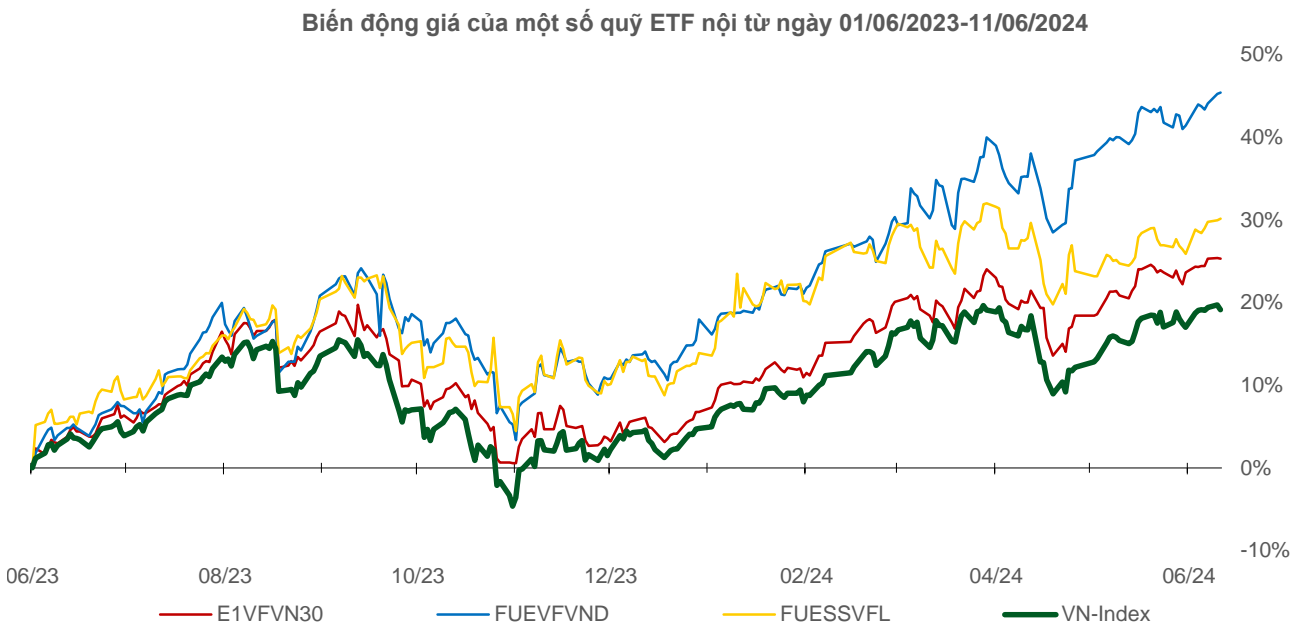
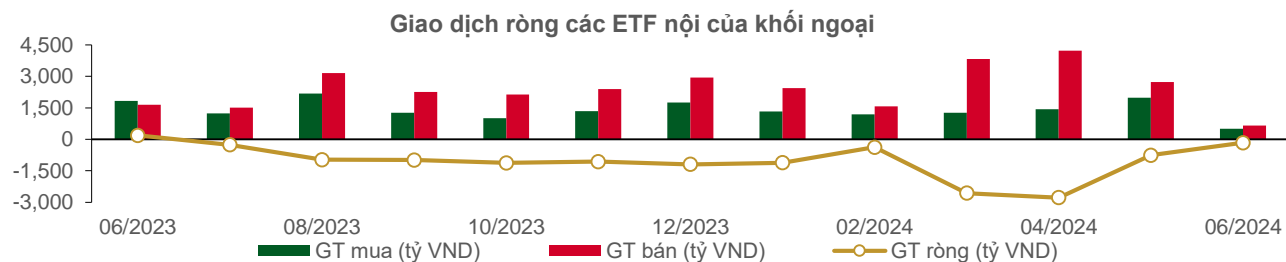
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	146,500	(1,800,964)	(259.99)
VHM	38,150	(5,577,763)	(214.07)
HPG	29,100	(6,971,651)	(203.88)
TCB	49,350	(2,404,900)	(118.84)
VNM	66,500	(1,606,912)	(107.06)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HUT	18,300	(115,700)	(2.14)
PVS	44,500	(38,778)	(1.73)
IDJ	7,600	(125,900)	(0.97)
TNG	27,000	(26,400)	(0.73)
PVB	31,200	(16,100)	(0.50)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,800	-0.1%	138,104	3.14	E1VFN30	0.03	1.52	(1.49)
FUEMAV30	15,630	-0.1%	16,825	0.26	FUEMAV30	0.17	0.11	0.05
FUESSV30	16,200	0.0%	13,579	0.22	FUESSV30	0.12	0.00	0.12
FUESSV50	19,650	-0.7%	19,400	0.38	FUESSV50	0.00	0.33	(0.33)
FUESSVFL	21,080	0.1%	751,079	15.78	FUESSVFL	2.00	15.54	(13.54)
FUEVFN30	32,590	0.1%	3,231,622	105.09	FUEVFN30	17.85	100.65	(82.80)
FUEVN100	17,740	0.0%	90,370	1.60	FUEVN100	0.04	1.01	(0.97)
FUEIP100	8,700	6.1%	19,000	0.16	FUEIP100	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIV30	8,660	-1.1%	16,800	0.15	FUEKIV30	0.14	0.15	(0.01)
FUEDCMID	12,340	-0.6%	41,900	0.52	FUEDCMID	0.01	0.49	(0.49)
FUEKIVFS	12,410	0.2%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	13,780	-0.1%	300	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,030	-0.3%	5,000	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,344,079	127.38	Tổng cộng	20.35	119.83	(99.48)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,240	-3.9%	19,570	104	24,150	2,018	(222)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	990	-5.7%	78,760	118	24,150	865	(125)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,280	-3.0%	100,770	37	24,150	2,290	10	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	730	-5.2%	103,710	69	24,150	676	(54)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2401	1,850	-9.8%	480	6	24,150	1,860	10	21,000	1.7	17/06/2024
CFPT2310	7,760	2.4%	1,300	51	146,500	7,890	130	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	4,790	4.6%	15,570	57	146,500	4,695	(95)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	5,260	2.9%	22,160	210	146,500	4,820	(440)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	6,410	2.6%	3,960	37	146,500	6,474	64	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	3,150	3.3%	65,150	161	146,500	3,120	(30)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	5,760	2.1%	90	30	146,500	5,968	208	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,270	-0.8%	57,230	13	23,550	1,209	(61)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2315	1,140	1.8%	17,760	9	29,100	1,078	(62)	25,250	3.6	20/06/2024
CHPG2316	1,300	-3.0%	9,550	100	29,100	1,160	(140)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	570	-6.6%	22,430	13	29,100	566	(4)	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,600	-0.6%	1,540	34	29,100	1,425	(175)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	2,090	-0.5%	120,810	51	29,100	1,935	(155)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	980	0.0%	332,810	118	29,100	893	(87)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	990	-2.0%	28,150	149	29,100	894	(96)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	980	-2.0%	15,030	177	29,100	891	(89)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	780	-2.5%	353,220	210	29,100	677	(103)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	730	-4.0%	9,950	22	29,100	707	(23)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,220	-2.4%	10,020	114	29,100	1,033	(187)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,660	-1.1%	200	205	29,100	2,522	(1,138)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,480	-1.3%	69,970	37	29,100	1,456	(24)	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	950	0.0%	63,600	161	29,100	880	(70)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2343	1,400	2.2%	130	1	29,100	1,353	(47)	25,450	2.7	12/06/2024
CHPG2401	500	0.0%	12,580	6	29,100	450	(50)	28,180	2.7	17/06/2024
CHPG2402	2,150	-8.5%	3,650	342	29,100	1,962	(188)	28,180	2.7	19/05/2025
CMBB2312	1,970	-2.0%	46,210	51	22,550	1,807	(163)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	910	0.0%	68,430	57	22,550	821	(89)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,290	-0.8%	34,610	210	22,550	1,022	(268)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	780	0.0%	9,740	69	22,550	667	(113)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,490	-2.0%	3,720	100	22,550	1,320	(170)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2401	1,430	-5.3%	90	6	22,550	1,495	65	19,570	2.0	17/06/2024
CMBB2402	1,970	-1.0%	4,020	342	22,550	1,237	(733)	23,480	2.0	19/05/2025
CMSN2307	150	50.0%	11,420	13	75,800	30	(120)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	380	-5.0%	6,050	51	75,800	101	(279)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	860	-2.3%	14,450	118	75,800	493	(367)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	760	8.6%	16,470	114	75,800	350	(410)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,260	-3.8%	1,730	205	75,800	609	(651)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	2,120	-1.4%	6,870	51	62,300	1,786	(334)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,270	-3.4%	16,170	57	62,300	2,146	(124)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,590	-3.1%	45,040	210	62,300	1,393	(197)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,620	-3.3%	9,560	71	62,300	2,480	(140)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,380	-2.9%	90,710	37	62,300	3,405	25	42,000	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,490	18.0%	12,770	342	62,300	2,248	(242)	66,000	4.0	19/05/2025
CNVL2305	140	0.0%	10,510	13	14,200	14	(126)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,020	-0.5%	5,710	13	25,350	1,975	(45)	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	30	-62.5%	2,450	13	14,150	5	(25)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	730	12.3%	58,550	22	14,150	673	(57)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,200	15.4%	30,800	114	14,150	829	(371)	13,110	2.0	03/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CPOW2315	1,420	10.1%	4,400	205	14,150	907	(513)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	180	-10.0%	283,240	21	11,650	83	(97)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	200	-4.8%	9,070	22	11,650	84	(116)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	380	-15.6%	730	114	11,650	124	(256)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,030	-1.0%	4,270	205	11,650	444	(586)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2312	50	-16.7%	3,020	9	31,200	39	(11)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	350	0.0%	3,240	100	31,200	252	(98)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	30	0.0%	26,400	13	31,200	6	(24)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	620	-1.6%	25,910	51	31,200	461	(159)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	330	0.0%	106,610	57	31,200	290	(40)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	500	-3.9%	52,340	210	31,200	418	(82)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	60	50.0%	33,880	22	31,200	47	(13)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	380	0.0%	13,170	114	31,200	270	(110)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,660	-0.6%	8,530	205	31,200	1,135	(525)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,850	-1.6%	52,060	71	31,200	1,652	(198)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	920	-2.1%	54,660	161	31,200	845	(75)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	650	0.0%	112,240	1	31,200	736	86	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	140	-26.3%	26,470	6	31,200	273	133	31,000	3.0	17/06/2024
CSTB2402	1,950	-0.5%	4,680	342	31,200	1,939	(11)	30,000	3.0	19/05/2025
CTCB2307	4,400	5.5%	2,140	51	49,350	4,235	(165)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	5,500	4.6%	45,320	104	49,350	5,431	(69)	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	2,190	5.3%	203,820	118	49,350	2,028	(162)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	6,120	1.8%	330	30	49,350	6,140	20	31,620	2.9	11/07/2024
CTCB2401	8,200	10.8%	50	6	49,350	8,631	431	32,970	1.9	17/06/2024
CTPB2305	160	-11.1%	32,020	22	18,200	56	(104)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,030	0.0%	2,410	114	18,200	392	(638)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	110	-31.3%	7,510	6	18,200	106	(4)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2307	20	0.0%	2,000	13	38,150	0	(20)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	60	-25.0%	35,580	51	38,150	0	(60)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	280	-3.5%	22,580	118	38,150	58	(222)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	30	-40.0%	11,140	22	38,150	0	(30)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	240	0.0%	9,130	114	38,150	45	(195)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	800	-2.4%	900	205	38,150	184	(616)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	20	-50.0%	71,170	6	38,150	3	(17)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2304	1,160	10.5%	44,090	57	22,900	1,101	(59)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	770	8.5%	90,220	210	22,900	633	(137)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,740	5.4%	6,640	71	22,900	3,656	(84)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	970	11.5%	36,950	69	22,900	901	(69)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,530	-4.4%	4,880	6	22,900	1,627	97	19,820	1.9	17/06/2024
CVIB2402	1,940	-4.0%	250	342	22,900	1,352	(588)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIC2306	90	0.0%	5,550	13	43,200	0	(90)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	200	-16.7%	69,790	57	43,200	67	(133)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	280	-3.5%	16,230	118	43,200	122	(158)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	60	20.0%	45,350	22	43,200	4	(56)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	230	-4.2%	27,720	114	43,200	94	(136)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	810	-8.0%	23,910	205	43,200	357	(453)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	60	-40.0%	5,080	13	66,500	5	(55)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	160	-5.9%	18,750	57	66,500	8	(152)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	520	-1.9%	10,810	210	66,500	120	(400)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	250	-10.7%	53,260	114	66,500	11	(239)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,180	-7.1%	6,050	205	66,500	79	(1,101)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,500	-6.8%	1,560	342	66,500	831	(669)	66,000	8.0	19/05/2025
CVPB2312	600	-3.2%	2,000	51	18,300	376	(224)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	110	10.0%	55,290	57	18,300	40	(70)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	270	0.0%	174,620	210	18,300	143	(127)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	60	20.0%	12,310	22	18,300	4	(56)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	250	8.7%	54,510	114	18,300	94	(156)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,000	2.0%	85,500	205	18,300	355	(645)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	440	4.8%	5,650	69	18,300	277	(163)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	480	2.1%	27,120	100	18,300	283	(197)	18,990	3.8	19/09/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2401	1,330	4.7%	18,990	342	18,300	1,033	(297)	19,940	1.9	19/05/2025
CVRE2308	40	33.3%	10,510	13	21,700	0	(40)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	160	0.0%	10	51	21,700	5	(155)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	200	0.0%	29,950	118	21,700	21	(179)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	60	0.0%	0	22	21,700	0	(60)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	170	0.0%	13,970	114	21,700	21	(149)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	660	-2.9%	7,570	205	21,700	145	(515)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	250	-10.7%	9,410	37	21,700	108	(142)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	10	0.0%	112,520	1	21,700	0	(10)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	70,700	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	122,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,600	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	32,100	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,500	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,550	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	23,216	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	32,450	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,200	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	31,500	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,850	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	14,150	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	22,900	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,900	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	38,150	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,800	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	95,800	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	31,400	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,400	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	33,200	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,200	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,350	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	49,350	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,550	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,200	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	15,200	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,150	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,300	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	31,200	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	25,700	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,650	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	62,300	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	172,500	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	64,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,300	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	67,600	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,100	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	75,300	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	35,100	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	51,000	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,400	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,300	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	43,200	42,300	10/01/2024	4,395

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PVS	HNX	44,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	43,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	21,700	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912